

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2020

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		621 031 894 451	521 825 124 194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		225 117 937 730	175 084 302 277
1. Tiền	111	V.01	27 117 937 730	17 605 486 505
2. Các khoản tương đương tiền	112		198 000 000 000	157 478 815 772
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	275 000 000 000	205 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275 000 000 000	205 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53 945 614 271	70 760 262 132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49 476 467 691	56 634 651 010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 003 033 722	999 005 552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29 506 132 997	35 828 964 941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28 040 020 139)	(22 702 359 371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63 551 748 080	69 794 992 333
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63 551 748 080	69 794 992 333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 416 594 370	1 185 567 452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 226 649 770	952 772 667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189 944 600	232 794 785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		840 988 639 220	914 905 917 791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4 171 091 143	3 633 832 329
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		365 911 664	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	33 446 091 143	32 908 832 329
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(29 640 911 664)	(29 661 341 561)
II. Tài sản cố định	220		570 133 667 988	624 743 190 353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	568 342 667 988	622 952 190 353
- Nguyên giá	222		2 223 182 156 084	2 526 431 530 815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 654 839 488 096)	(1 903 479 340 462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	75 571 870 464	77 461 167 226
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37 785 935 240)	(35 896 638 478)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		141 168 946 342	158 154 057 254
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		141 168 946 342	158 154 057 254
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39 234 517 507	39 600 974 925
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32 325 766 630	32 488 576 527
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	254		(53 679 039 123)	(53 475 391 602)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 708 545 776	11 312 695 704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		686 225 456	1 290 375 384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 022 320 320	10 022 320 320
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 462 020 533 671	1 436 731 041 985
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		349 917 244 574	351 676 647 002
I. Nợ ngắn hạn	310		170 626 166 941	140 164 424 173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 389 536 142	17 136 886 538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 417 731 676	2 980 638 271
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	31 361 972 170	23 739 295 881
4. Phải trả người lao động	314		13 320 216 335	20 432 319 675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 330 185 242	1 003 096 602
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		146 931 819	652 465 482
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	48 397 760 612	23 699 343 319

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21 918 000 000	29 224 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30 343 832 945	21 296 378 405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		179 291 077 633	211 512 222 829
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 830 098	2 500 830 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	130 732 000 000	160 732 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	8 642 970 535	8 634 115 731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37 250 000 000	39 480 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 112 103 289 097	1 085 054 394 983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 112 103 289 097	1 085 054 394 983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137 238 250 390	110 189 356 276
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64 537 935 024	110 189 356 276
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72 700 315 366	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 462 020 533 671	1 436 731 041 985

Ngày in: 20/07/2020. Giờ in: 09:43:17

Ghi chú:

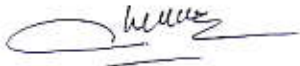
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124 224 711 171	136 308 728 492	270 313 089 515	262 089 326 266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3 960 000		3 960 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	124 220 751 171	136 308 728 492	270 309 129 515	262 089 326 266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	83 712 358 959	128 816 375 796	207 873 195 365	256 060 016 434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40 508 392 212	7 492 352 696	62 435 934 150	6 029 309 832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8 265 965 489	11 885 733 093	12 447 386 528	14 808 527 070
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 573 834 816	4 892 037 424	8 892 739 223	10 016 609 363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 985 199 167	4 826 816 121	8 297 565 667	9 833 106 781
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2 436 421 417	(3 705 116 843)	(162 809 897)	(7 288 774 212)
9. Chi phí bán hàng	25		767 012 148	788 577 293	1 436 229 349	1 459 471 749
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 262 049 977	13 342 695 956	29 274 989 440	23 656 962 564
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		29 607 882 177	-3 350 341 727	35 116 552 769	-21 583 980 986
12. Thu nhập khác	31		65 693 037 375	713 291 301	65 693 059 473	726 200 346
13. Chi phí khác	32		9 819 675 342	10 584 502	9 820 396 294	11 243 371
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55 873 362 033	702 706 799	55 872 663 179	714 956 975
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85 481 244 210	(2 647 634 928)	90 989 215 948	(20 869 024 011)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	17 178 447 241	189 970 540	18 280 045 778	316 567 957
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(479 445 672)	638 595 711	8 854 804	(47 678 376)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		68 782 242 641	-3 476 201 179	72 700 315 366	-21 137 913 592
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		68 782 242 641	-3 476 201 179	72 700 315 366	-21 137 913 592
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/07/2020. Giờ in: 09:44:10

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

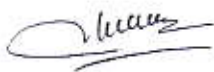
Quý II, Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		90,989,215,948	-20,869,024,011
2. Điều chỉnh cho các khoản				0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		73,567,793,675	82,300,449,608
- Các khoản dự phòng	212	03		3,290,878,392	10,453,791,968
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04		355,846,368	-106,363,908
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-46,558,865,090	-7,173,749,118
- Chi phí lãi vay	215	06		8,297,565,667	9,833,106,781
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		129,942,434,960	74,438,211,320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		9,098,734,106	-14,829,230,620
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		6,243,244,253	-14,775,774,215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		11,514,553,605	-33,402,240,350
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-1,669,727,175	785,503,014
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-8,411,946,800	-9,972,292,531
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-18,857,011,650	-5,222,250,377
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-3,367,545,460	-6,659,931,200
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		124,492,735,839	-9,638,004,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-83,863,636	-2,060,704,342
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		56,052,854,722	0

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23		-70,000,000,000	-40,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25		162,809,897	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26		0	11,946,094,894
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		9,493,989,632	5,715,746,781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-4,374,209,385	-24,398,862,667
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-37,306,000,000	-28,038,875,000
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	555	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-32,735,470,500	-24,433,915,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-70,041,470,500	-52,472,790,130
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		50,077,055,954	-86,509,657,756
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		175,084,302,277	132,739,427,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61		-43,420,501	-16,506,070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		225,117,937,730	46,213,263,226

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiến



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng, Năm 2020

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng, năm 2020, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	67.839.809.480
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	13.897.913.504
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.407.264.937
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2.449.073.589
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	1.687.862.740
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	13.286.140.820
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	203.444.864.321
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	140.214.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	175.909.091
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	90.000.000
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	44.948.869

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	156.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	865.290.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.202.483.104

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	743.784.576
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7.613.319.508
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	216.368.619
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	647.854.693
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	25.503.786
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	229.309.972
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	5.798.174.993
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	293.821.331
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.193.985.051
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	6.114.760.760
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	1.064.800.118
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.444.553.000
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	32.898.500
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.229.701.996
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	2.037.945.693
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	8.638.610
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		152.650.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2020 so với 6 tháng năm 2019

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2020 tăng 93.838.228.958 đồng so với 6 tháng năm 2019 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2020 tăng 8.223.763.249 đồng so với năm 2019. Do chi nhánh Hồng Bàng đầu năm 2020 ghi nhận doanh thu bán BĐS, Công ty Vipco Hạ Long có doanh thu bán xăng dầu cao hơn so với cùng kỳ. Giá vốn 6 tháng năm 2020 giảm 48.186.821.069 tương ứng giảm 19% so với năm 2019 là do 6 tháng đầu năm 2019 có 2 tàu lên đã sửa chữa lớn là P15 và P16 trong đó P16 phát sinh chi phí sửa chữa thường xuyên và hạng mục sửa chữa lớn nhiều sau thời gian tàu chạy tuyến xa. Năm 2020, tàu P18 lên đã nhưng số quyết toán thực tế thấp hơn dự toán 2.279.367.040 đồng

Hoạt động tài chính, giảm số lỗ đầu tư vào công ty LDLK so với cùng kỳ năm 2019 là 7.125.964.315 đồng

Hoạt động khác tăng 55.157.706.204 đồng so với năm 2019 chủ yếu là do có thu nhập từ việc thanh lý tàu Petrolimex 06

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	42.47	29.91
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	57.53	70.09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.94	27.11
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.06	72.88
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.24	3.18
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3.63	1.10
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	33.7	(11.06)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	27.03	(11.4)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.06	(2.08)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.05	(2.14)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	0.06	(4.23)

Lập, ngày 24 tháng 7 năm 2020.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	27 117 937 730	17 605 486 505
- Tiền mặt		565 347 840	1 219 208 086
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		26 552 589 890	16 373 213 170
- Tiền đang chuyển			13 065 249
02- Các khoản đầu tư tài chính		565 913 556 630	455 555 182 299
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		565 913 556 630	455 555 182 299
b1) Ngắn hạn		198 000 000 000	157 478 815 772
- Tiền gửi có kỳ hạn		198 000 000 000	157 478 815 772
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	275 000 000 000	205 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		275 000 000 000	205 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		92 913 556 630	93 076 366 527
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		32 325 766 630	32 488 576 527
- Dự phòng		35 674 233 370	35 511 423 473
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 679 039 123	53 475 391 602
03. Phải thu của khách hàng		49 476 467 691	56 634 651 010
a) Phải thu của khách hàng		49 476 467 691	56 634 651 010
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		31 487 312 136	41 381 164 085
- Các khoản phải thu khách hàng khác		17 989 155 555	15 253 486 925
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		62 952 224 140	68 737 797 270
a) Ngắn hạn	V.03	29 506 132 997	35 828 964 941
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		83 279 061	85 663 529
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 911 965 759	1 866 840 609
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		27 510 888 177	33 876 460 803
- Dự phòng		28 040 020 139	22 702 359 371
b) Dài hạn	V.07	33 446 091 143	32 908 832 329
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 121 091 143	3 083 832 329
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		29 325 000 000	29 825 000 000
- Dự phòng		29 640 911 664	29 661 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		57 680 931 803	52 363 700 932
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		57 680 931 803	52 363 700 932
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	63 551 748 080	69 794 992 333
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 164 437 804	26 931 605 004
- Công cụ, dụng cụ		781 672 461	795 039 394
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		26 806 170 983	30 144 800 780
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		11 799 466 832	11 923 547 155
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		141 168 946 342	158 154 057 254
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		141 168 946 342	158 154 057 254
- Mua sắm			17 068 974 548
- XDCB		141 168 946 342	141 085 082 706
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		3 912 875 226	2 243 148 051
a) Ngắn hạn		3 226 649 770	952 772 667
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 226 649 770	952 772 667
b) Dài hạn		686 225 456	1 290 375 384
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		686 225 456	1 290 375 384
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		152 650 000 000	189 956 000 000
a) Vay ngắn hạn		21 918 000 000	29 224 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	130 732 000 000	160 732 000 000
15. Phải trả người bán		18 389 536 142	17 136 886 538
a) Các khoản phải trả người bán		18 389 536 142	17 136 886 538
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		7 676 016 783	8 534 111 449
- Phải trả các đối tượng khác		10 713 519 359	8 602 775 089
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 330 185 242	1 003 096 602
a) Ngắn hạn	V.17	1 330 185 242	1 003 096 602
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 330 185 242	1 003 096 602
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		50 898 590 710	26 200 173 417
a) Ngắn hạn	V.18	48 397 760 612	23 699 343 319
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 129 408 744	1 975 029 453
- Bảo hiểm xã hội		112 064 913	180 044 474
- Bảo hiểm y tế		18 341 825	94 201 988
- Bảo hiểm thất nghiệp		84 495 197	48 427 392
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		46 053 449 933	21 401 640 012
b) Dài hạn		2 500 830 098	2 500 830 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 830 098	2 500 830 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		146 931 819	652 465 482
a) Ngắn hạn		146 931 819	652 465 482
- Doanh thu nhận trước		146 931 819	652 465 482
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		37 250 000 000	39 480 000 000
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		37 250 000 000	39 480 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		37 250 000 000	39 480 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		18 665 290 855	18 656 436 051
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 022 320 320	10 022 320 320
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 022 320 320	10 022 320 320
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	8 642 970 535	8 634 115 731
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8 642 970 535	8 634 115 731
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		151 732	159 281
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		151 732	159 281
d) Kim khí đá quý			
d) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. I ang gram tai san co qjnn nru ninn

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 931 423 295	14 047 618 080	2 494 475 296 035	1 977 193 405		2 526 431 530 815
Số tăng trong năm	13		17 068 974 548				17 068 974 548
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135		17 068 974 548				17 068 974 548
Số giảm trong năm	14			320 318 349 279			320 318 349 279
- Chuyển sang BDS đầu tư	141			320 318 349 279			320 318 349 279
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	15 931 423 295	31 116 592 628	2 174 156 946 756	1 977 193 405		2 223 182 156 084
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	5 204 430 113	13 772 553 318	1 882 756 865 867	1 745 491 164		1 903 479 340 462
Số tăng trong năm	18	279 249 006	271 002 687	71 098 793 436	29 451 784		71 678 496 913
- Khấu hao trong năm	181	279 249 006	271 002 687	71 098 793 436	29 451 784		71 678 496 913
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			320 318 349 279			320 318 349 279
- Chuyển sang BDS đầu tư	191			320 318 349 279			320 318 349 279
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	5 483 679 119	14 043 555 005	1 633 537 310 024	1 774 942 948		1 654 639 488 096
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 726 993 182	275 064 762	611 718 430 168	231 702 241		622 952 190 353
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 447 744 176	17 088 066 073	540 619 636 732	187 221 007		568 342 667 988

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	35 896 638 478	1 889 296 762						37 785 935 240
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	35 896 638 478	1 889 296 762						37 785 935 240
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	77 461 167 226				1 889 296 762			75 571 870 464
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	77 461 167 226				1 889 296 762			75 571 870 464
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 085 054 394 983	74 917 028 650			45 911 724 648			1 112 103 289 097
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 067 652 507			1 067 652 507			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	110 189 356 276	73 849 376 143			44 844 072 141			137 238 250 390
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	110 189 356 276				45 651 421 252			64 537 935 024
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		73 849 376 143			- 807 349 111			72 700 315 366
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		23 739 295 881	37 105 369 599	44 728 045 888		31 361 972 170
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		5 327 700 133	15 780 611 772	23 607 076 938		13 154 165 299
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			84 101 298	84 101 298		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			68 714 761	68 714 761		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		18 020 742 406	18 857 011 650	18 280 045 778		17 443 776 534
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		390 853 342	2 010 121 850	1 791 426 845		172 158 337
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18				591 872 000		591 872 000
9. Các loại thuế khác	19			304 808 268	304 808 268		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		23 739 295 881	37 105 369 599	44 728 045 888		31 361 972 170

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	32 488 576 527				- 162 809 897	6 800 000	32 325 766 630
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	32 488 576 527				- 162 809 897	6 800 000	32 325 766 630
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vieftrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	270 313 089 515	262 089 326 266
a) Doanh thu		270 313 089 515	262 089 326 266
- Doanh thu bán hàng		46 791 589 245	35 331 949 864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		223 521 500 270	226 757 376 402
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	3 960 000	
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		3 960 000	
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	207 873 195 365	256 060 016 434
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		44 209 437 537	33 588 607 065
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		163 663 757 828	222 471 409 369
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	12 447 386 528	14 808 527 070
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		11 968 207 514	5 347 418 524
- Lãi bán các khoản đầu tư			9 120 858 741
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			2 700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		479 179 014	340 247 105
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	8 892 739 223	10 016 609 363
- Lãi tiền vay		8 297 565 667	9 833 106 781
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		391 526 035	173 502 582
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		203 647 521	10 000 000
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		65 693 059 473	726 200 346
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		65 572 500 000	210 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		3 501 500	358 601 200
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		117 057 973	157 599 146
07. Chi phí khác		9 820 396 294	11 243 371
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 519 645 278	9 120 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		300 020 950	
- Các khoản khác		730 066	2 123 371
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		30 711 218 789	25 116 434 313
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		29 274 989 440	23 656 962 564
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 465 150 500	1 313 214 300
- Các khoản chi phí QLDN khác		27 809 838 940	22 343 748 264
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 436 229 349	1 459 471 749
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		606 271 475	764 151 673
- Các khoản chi phí bán hàng khác		829 957 874	695 320 076
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		198 529 876 434	246 968 896 702
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		9 479 381 617	21 073 083 493
- Chi phí nhân công		54 650 759 153	55 621 376 353
- Chi phí khấu hao TSCĐ		73 567 793 675	82 247 428 698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		56 792 327 331	83 087 252 722
- Chi phí khác bằng tiền		4 039 614 658	4 939 755 436
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	18 280 045 778	316 567 957
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		18 280 045 778	316 567 957
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	8 854 804	-47 678 375
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 854 804	-47 678 375

